

QUIZZ Worksheets**Ôn lý thuyết tổng hợp - LTV**

Total questions: 39

Worksheet time: 40mins

Instructor name: Heka Academy

Name Class Date

1. Everyone enjoys _____.

a) to win

b) winning

2. She decided _____ a car.

a) buying

b) to buy

3. I don't mind _____.

a) waiting

b) to wait

4. He promises _____ up.

a) to tidy

b) tidying

5. She hopes _____ her exams.

a) passing

b) to pass

6. Have you practised _____ the ball?

a) catching

b) to catch

7. I like _____ books _____ my vocabulary.

a) to read/ enrich

b) read/ to enrich

c) reading/ enriching

d) reading/ to enrich

8. Từ/ cặp từ nào sau đây là dấu hiệu nhận biết thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH:
(có thể tick nhiều hơn 1 ô)

- | | |
|------------------------|----------------|
| a) ...never.... before | b) last summer |
| c) Listen! | d) just |
| e) since | |

9. Từ/ cụm từ nào sau đây là dấu hiệu nhận biết thì QUÁ KHỨ ĐƠN:
(có thể tick nhiều hơn 1 ô)

- | | |
|----------------------|---------------------|
| a) in 1985 | b) since |
| c) last summer | d) when I was young |
| e) at 8a.m yesterday | |

10. Từ/ cụm từ nào sau đây là dấu hiệu nhận biết thì QUÁ KHỨ ĐƠN:
(có thể tick nhiều hơn 1 ô)

- | | |
|--------------------|-------------|
| a) in 19th century | b) in 1990s |
| c) 3 days ago | d) today |
| e) since 1990s | |

11. Từ/ cụm từ nào sau đây là dấu hiệu nhận biết thì TƯƠNG LAI ĐƠN:
(có thể tick nhiều hơn 1 ô)

- | | |
|--------------|----------------|
| a) tomorrow | b) since 1990s |
| c) in 3 days | d) today |
| e) next week | |

12. Chuyển câu sau sang thì TƯƠNG LAI ĐƠN
(chỉ chuyển động từ chính, không cần thêm trạng từ, viết lại cả câu, lưu ý dấu chấm câu):

My mother takes me to school by car.

Ans. _____

13. Chuyển câu sau sang thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN:

(chỉ chuyển động từ chính, không cần thêm trạng từ, viết lại cả câu, lưu ý dấu chấm câu):

My mother takes me to school by car.

Ans. _____

14. Chuyển câu sau sang thì QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN:

(chỉ chuyển động từ chính, không cần thêm trạng từ, viết lại cả câu, lưu ý dấu chấm câu):

My mother takes me to school by car.

Ans. _____

15. Chuyển câu sau sang THỂ BỊ ĐỘNG và THÌ HIỆN TẠI ĐƠN:

(chỉ chuyển động từ chính, không cần thêm trạng từ, viết lại cả câu, lưu ý dấu chấm câu):

My mother takes me to school by car.

Ans. _____

16. Chuyển câu sau sang THỂ BỊ ĐỘNG và THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN:

(chỉ chuyển động từ chính, không cần thêm trạng từ, viết lại cả câu, lưu ý dấu chấm câu):

My mother takes me to school by car.

Ans. _____

17. Động từ nào sau đây KHÔNG tồn tại ở dạng tiếp diễn (ĐỘNG TỪ TRẠNG THÁI)

(có thể tick nhiều hơn 1 ô)

a) agree

b) seem

c) hate

d) dislike

e) sing

36. They have ____ information on their website.
- | | |
|----------------|----------|
| a) very little | b) a few |
| c) few | d) many |
37. He eats ____ sweet food.
- | | |
|----------|------------|
| a) a few | b) few |
| c) lot | d) lots of |
38. I watched ____ television before going to bed last night.
- | | |
|-------------|----------|
| a) a little | b) a few |
| c) few | d) many |
39. The only thing he bought in his trip to Italy was a ____ watch.
- | | |
|---------------------|---------------------|
| a) nice Italian new | b) new nice Italian |
| c) new Italian nice | d) nice new Italian |